

Số: /GPMT-SoNNMT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 241/QLMT ngày 17 tháng 6 năm 1998 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với dự án Nhà máy sản xuất giày dép Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Việt Á Châu tại Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 813/PXN-KHCNMT ngày 20 tháng 10 năm 1999 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với dự án đầu tư mở rộng xưởng sản xuất da và giả da tại Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu số 29/CV/VAC-2025 ngày 29 tháng 9 năm 2025 và văn bản số 30/CV/VAC-2025 ngày 29 tháng 9 năm 2025 về việc giải trình việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày, dép công suất 4.000.000 đôi/năm; đế giày, dép công suất 2.184.000 đôi/năm; Simili (giả da) công suất 5.000.000 m/năm; khuôn công suất 140 bộ/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu, địa chỉ tại 930 ấp Xóm Gốc, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày dép công suất 4.000.000 đôi/năm; đế giày dép công suất 2.184.000 đôi/năm; Simili (giả da) công suất 5.000.000 m/năm; khuôn công suất 140 bộ/năm” có địa chỉ tại 930 ấp Xóm Gốc, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày dép công suất 4.000.000 đôi/năm; đế giày dép công suất 2.184.000 đôi/năm; Simili (giả da) công suất 5.000.000 m/năm; khuôn công suất 140 bộ/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: 930 ấp Xóm Gốc, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301444224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần thứ 01 ngày 17 tháng 04 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301444224-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 1998, thay đổi lần thứ 03 ngày 09 tháng 11 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 0301444224.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép da, giả da và đồ nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 13.679,4 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): nhóm B.

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: sản xuất giày dép công suất 4.000.000 đôi/năm; đế giày dép công suất 2.184.000 đôi/năm; Simili (giả da) công suất 5.000.000 m/năm; khuôn công suất 140 bộ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất giày dép EVA:

- Công nghệ tạo hạt nhựa EVA: Nguyên liệu (hạt nhựa, phụ gia) → Cân → Trộn → Cán liệu → Tạo hạt → Kiểm tra → Sấy → Trộn liệu → Đóng gói, chuyển qua quy trình sản xuất giày, dép EVA.

- Công nghệ sản xuất giày dép EVA: Nguyên liệu → Sấy → Rót, ép vào khuôn → Đóng đế → Tháo khuôn → Ranh bìa → Kiểm tra, đóng gói → Xuất xưởng.

+ Công nghệ sản xuất giày, dép vải: Nguyên liệu → Cắt dập → Lắp ráp, may → Phun đế → Dán tem, nhãn → Gắn lót lòng, xỏ dây → Vệ sinh, kiểm tra → Đóng gói, nhập kho.

+ Công nghệ sản xuất đế giày PU: Nguyên liệu → Sấy → Rót, ép vào khuôn → Đóng đế → Tháo khuôn → Cắt ba vớ → Sơn màu → Sấy, khử mùi → Kiểm tra, Đóng gói → Xuất xưởng.

+ Công nghệ sản xuất da, giả da: Nguyên liệu (cuộn vải nền, giấy tạo vân) → Phan điều chỉnh → Đầu cán số 01 → Buồng nhiệt độ số 01 → Hệ thống làm nguội số 01 → Đầu cán số 02 → Buồng nhiệt độ số 02 → Hệ thống làm nguội số 02 → Đầu cán số 03 → Buồng nhiệt độ số 03 → Ép cuộn → Hệ thống làm nguội số 03 → Đầu cán số 04 → Ép cuộn → Buồng nhiệt độ số 04 → Hệ thống làm nguội số 04 → Hệ thống phân cách → Cuộn thành phẩm.

+ Công nghệ sản xuất khuôn mẫu: Nguyên liệu → Gia công → Lắp ráp, chỉnh sửa → Ép thử → Kiểm tra → Nghiệm thu → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày 24 tháng 10 năm 2025 đến ngày 24 tháng 10 năm 2035*).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND xã Long Thành;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu (để thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử) (đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, MT. Thư (02b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh;
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà bếp;
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý buồng sơn màng nước.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh;
- Dòng số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà bếp;
- Dòng số 03: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Dòng số 04: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý buồng sơn màng nước.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn vào mương thoát nước hiện hữu sau đó dẫn vào rạch Suối Tre và ra nguồn tiếp nhận sau cùng là sông Thị Vải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu - 930 Ấp Xóm Gốc, QL51, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1268284$; $Y = 0667791$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải nước thải lớn nhất: $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.4. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý được dẫn vào mương thoát nước hiện hữu sau đó dẫn vào rạch Suối Tre và ra nguồn tiếp nhận sau cùng là sông Thị Vải và phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_g = 1,0$, $K_f = 1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
-----	--------------	-------------	--------------------	--------------------	-----------------------------

			Cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,1$	định kỳ	
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	110		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	55		
4	COD	mg/l	165		
5	Tổng Nitơ	mg/l	44		
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,6		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
9	Asen	mg/l	0,11		
10	Chì	mg/l	0,55		
11	Thủy ngân	mg/l	0,011		
12	Cadimi	mg/l	0,11		
13	Coliform	MPN /100ml	5.000		

2.7. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Văn bản số 14291/UBND-KTN ngày 18 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	55		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	33		
4	COD	mg/l	82,5		
5	Tổng Nitơ	mg/l	22		
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4,4		

7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
9	Asen	mg/l	0,055		
10	Chì	mg/l	0,11		
11	Thủy ngân	mg/l	0,0055		
12	Cadimi	mg/l	0,055		
13	Coliform	MPN /100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC $\phi 90$ về bể tự hoại, sau đó theo đường ống PVC $\phi 42$ dài 250m dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 60 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà bếp được thu gom bằng đường ống PVC $\phi 90$ về bể tách mỡ, sau đó theo đường ống PVC $\phi 42$ dài 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 60 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom bằng đường ống PVC $\phi 42$ dài 150m về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 60 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý buồng sơn màng nước được thu gom bằng đường ống PVC $\phi 42$ dài 40m về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 60 m³/ngày để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày tại cơ sở bảo đảm xử lý đạt quy định theo QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,1$. Sau đó tự chảy thoát ra mương thoát nước hiện hữu (mương tự nhiên có bề rộng 1,5 - 2m, sâu 0,5 - 1m, dài 1,5km) dẫn vào rạch Suối Tre (suối

tự nhiên có bề rộng 2 - 4m, sâu 1,5 - 2m so với bề mặt địa hình xung quanh) và ra nguồn tiếp nhận sau cùng là sông Thị Vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt và sản xuất → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học AO → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → mương thoát nước hiện hữu → rạch Suối Tre → nguồn tiếp nhận (sông Thị Vải).

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: mật rỉ đường, men vi sinh hiệu khí, Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy bơm, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 đến ngày 01 tháng 5 năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Vị trí lấy mẫu:

+ Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1188571; Y = 0332733 (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

+ Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1188571; Y = 0332736 (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,1$. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Văn bản số 14291/UBND-KTN ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải).

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên kiểm tra các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, điện năng, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi đốt củi công suất 2 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi từ buồng sơn màng nước số 01;
- Nguồn số 03: Bụi từ buồng sơn màng nước số 02;
- Nguồn số 04: Bụi từ buồng sơn màng nước số 03;
- Nguồn số 05: Bụi từ buồng sơn màng nước số 04;
- Nguồn số 06: Bụi từ buồng sơn màng nước số 05;
- Nguồn số 07: Bụi từ buồng sơn màng nước số 06;
- Nguồn số 08: Bụi từ buồng sơn màng nước số 07;
- Nguồn số 09: Bụi từ buồng sơn màng nước số 08;
- Nguồn số 10: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 180kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả khí thải: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Á Châu - 930 Ấp Xóm Gốc, QL51, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Dòng khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

STT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3 ^o)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi đốt củi công suất 2 tấn hơi/giờ	X = 1188491 Y = 332769	10.000
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 01	X = 1188248 Y = 414804	18.000
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 02	X = 1188254 Y = 414822	18.000

4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 03	X = 1188257 Y = 414813	18.000
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 04	X = 1188260 Y = 414822	18.000
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 05	X = 1188269 Y = 414819	18.000
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 06	X = 1188269 Y = 414810	18.000
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 07	X = 1188275 Y = 414819	18.000
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thải của hệ thống buồng sơn màng nước số 08	X = 1188266 Y = 414798	18.000
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 180 kVA	X=1188608, Y=0332840	-

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, ống thải; xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$; cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m³/h	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	128		
3	NO _x	mg/Nm³	544		
4	CO	mg/Nm³	640		
5	SO ₂	mg/Nm³	320		
II	Dòng số 02 - 09				
1	Lưu lượng	m³/h	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	128		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị tối đa cho phép cho phép các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom về HTXL khí thải để xử lý, khí thải sau khi xử lý được thoát ra ống thải D600, cao 18m (so với mặt đất).

- Nguồn số 02 - 09: bụi từ quá trình phun sơn sẽ được thu gom và xử lý qua buồng sơn màng nước, sau đó thoát ra ống thải D500, cao 6m (so với mặt đất).

- Nguồn số 10: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ống thải D110, cao 3m. Máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện, do đó nguồn thải này phát thải không thường xuyên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (Hệ thống số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → Quạt đẩy → Đường ống thu gom → Cyclon → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH .

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi sơn màng nước (bao gồm 08 hệ thống từ hệ thống số 02 - 09)

- Tóm tắt quy trình công nghệ của 08 hệ thống: Bụi → buồng sơn màng nước → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước cấp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng

hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 đến ngày 01 tháng 5 năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 01, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 02, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 03, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 04, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 05, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 06, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 07, công suất 18.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 08, công suất 18.000 m³/giờ;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 01 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 02 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 03 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 04 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 05 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 06 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 07 công suất 18.000 m³/giờ;
- Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý buồng sơn màng nước số 08 công suất 18.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.4. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4. Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có vị trí điểm lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực máy phát điện;
- Nguồn số 02: Quạt hút của HTXL khí thải lò hơi;
- Nguồn số 03: Khu vực tạo hạt;
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi;
- Nguồn số 05: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng chế PU.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn; trang bị các nút tai cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao; tăng cường các quá trình điều khiển tự động để giảm số lượng công nhân làm việc trực tiếp tại nơi có tác nhân gây ồn rung.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Động cơ quạt công suất lớn được đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	45
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	155
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	52
Tổng khối lượng				252

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	18 01 02	KS	362
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	08 01 01	KS	455
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	KS	215
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	20
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	KS	450
Tổng khối lượng				1.502

1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các sản phẩm bị hư hỏng	6.000
2	Bao bì hỏng	200
3	Giấy vụn	300
4	Vải vụn, cao su, nhựa	2.200
5	Tro xỉ lò hơi	3.000
6	Dầu mỡ thải từ bể tách dầu	1.800
Tổng khối lượng		13.500

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 81 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải phải kiểm soát và chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực
- Diện tích khu lưu giữ: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực.
- Diện tích: 40 m².
- Thiết kế, cấu tạo của các khu lưu giữ: Kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực.
- Diện tích: 50m²
- Thiết kế, cấu tạo của các kho chứa: nhà chứa bằng bê tông, có mái che, nền bê tông, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực.
- Diện tích: 5m²

- Thiết kế, cấu tạo của các kho chứa: Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông, có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022 NĐ-CP./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo giới hạn tại Phụ lục 1; khí thải đạt giới hạn tại Phụ lục 2. Tuyệt đối không xả nước thải, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom khí thải, thu gom và thoát nước thải trong khuôn viên cơ sở, vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của cơ sở; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

4. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công

trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

7. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.